

Số: 17 /NQ-HĐND

Yên Hòa, ngày 29 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước  
năm 2026 xã Yên Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ YÊN HÒA  
KHÓA II – KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;*

*Căn cứ Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Xét Tờ trình số 1569/TTr-UBND ngày 25/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Yên Hòa; Báo cáo thẩm tra số 76/BC-HĐND ngày 26/12/2025 của Ban Kinh tế – Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 xã Yên Hòa**

I. Tổng thu ngân sách nhà nước: 216.337 triệu đồng, trong đó thu ngân sách xã hưởng 191.098,9 triệu đồng, bao gồm:

1. Các khoản thu xã hưởng 100%: 470 triệu đồng;
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%): 43.291,9 triệu đồng;
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 147.337 triệu đồng, gồm:
  - Bổ sung cân đối ngân sách: 114.760 triệu đồng;
  - Bổ sung có mục tiêu: 32.577 triệu đồng.

II. Tổng chi ngân sách xã: 191.098,9 triệu đồng, bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 39.239,4 triệu đồng;
2. Chi thường xuyên: 149.562,5 triệu đồng.

*(Chi tiết có các phụ lục kèm theo).*



## **Điều 2. Nguyên tắc, giải pháp tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2026**

Hội đồng nhân dân xã thống nhất các giải pháp tổ chức thực hiện thu, chi ngân sách năm 2026 do Ủy ban nhân dân xã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu sau:

1. Tổ chức thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp nhằm hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm cân đối ngân sách, ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, an sinh xã hội, quốc phòng – an ninh và các nhiệm vụ cấp bách phát sinh.

2. Tăng cường quản lý chặt chẽ các nguồn thu; đẩy mạnh công tác kiểm tra, chống thất thu ngân sách, nợ đọng thuế; thực hiện tốt các quy định về quản lý phí, lệ phí và giá dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, vốn các chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách của tỉnh.

4. Việc phân bổ và sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo đúng thứ tự ưu tiên quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn; ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, hoàn thành các dự án chuyển tiếp, đẩy nhanh công tác quyết toán vốn đầu tư và quyết toán dự án hoàn thành.

5. Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tăng cường công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng ngân sách; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, phòng chống tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực tài chính – ngân sách.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân xã:

- Tổ chức giao chi tiết dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị dự toán thuộc xã theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan;

- Trong quá trình điều hành ngân sách, đối với các nhiệm vụ chi phát sinh chưa được bố trí trong dự toán, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, UBND xã chủ động xử lý theo thẩm quyền; trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã và Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định theo quy định.

2. Trường hợp có tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách, Ủy ban nhân dân xã quyết định, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã kết quả thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất theo quy định Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.





**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ YÊN HÒA**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ YÊN HÒA NĂM 2026**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025)

ĐVT: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                       | Dự toán            | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|            | <b>Dự toán chi</b>                                                                                                             | <b>191.098,900</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                   | <b>39.239,400</b>  |         |
| <b>1</b>   | <b>Tiết kiệm chi</b>                                                                                                           | <b>1.961,970</b>   |         |
| <b>2</b>   | <b>Chi XD CB</b>                                                                                                               | <b>30.927,430</b>  |         |
| -          | Xây dựng, Nâng cấp hạ tầng đường Bắc Hòa đoạn từ đường 19/5 đến đường trục thôn Bắc - Phú - Mỹ                                 | 5.100,000          |         |
| -          | Mở rộng đường TX-78 đoạn từ Đường liên thôn 01 đến huyện lộ ĐH.124                                                             | 1.800,000          |         |
| -          | Hệ thống giao thông và mương tiêu thoát nước Quy hoạch đất ở dân cư thôn Trung Tiên, Trung Dương                               | 900,000            |         |
| -          | Hệ thống giao thông và mương tiêu thoát nước Quy hoạch đất ở dân cư Vùng gần nhà ông Lượng, thôn Yên Giang, xã Yên Hòa         | 600,000            |         |
| -          | Hệ thống giao thông và mương tiêu thoát nước Quy hoạch đất ở dân cư thôn Phú Hòa, Mỹ Hòa                                       | 3.100,000          |         |
| -          | Nâng cấp, cải tạo Chợ Phương                                                                                                   | 800,000            |         |
| -          | Chưa phân bổ (gồm các công trình Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trung Đông, Rạng Đông; Chinh trang hạ tầng khu trung tâm xã, ...) | 18.627,430         |         |
| <b>3</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển khác</b>                                                                                              | <b>6.350,000</b>   |         |
| -          | Bố trí nhiệm vụ quy hoạch                                                                                                      |                    |         |
| -          | Hỗ trợ thôn xây dựng NTM, thực hiện cơ chế chính sách của xã và các nhiệm vụ khác                                              |                    |         |
|            |                                                                                                                                | <b>149.562,500</b> |         |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                        | <b>31.121,500</b>  |         |
| <b>1</b>   | <b>Chi QLNN</b>                                                                                                                | <b>13.722,428</b>  |         |
| <b>1.1</b> | <b>Văn phòng HĐND&amp;UBND</b>                                                                                                 | <b>6.684,655</b>   |         |
| -          | Lương, chi hoạt động, nhiệm vụ thường xuyên                                                                                    | 330,137            |         |
| -          | Tiền thưởng theo NĐ 73                                                                                                         | 35,100             |         |
| -          | PC bán chuyên trách                                                                                                            | 81,432             |         |
| -          | PC Hội BTXH, NCT                                                                                                               | 3.032,640          |         |
| -          | Phụ cấp bí thư, thôn trưởng, TB CTMT                                                                                           | 336,960            |         |
| -          | Phụ cấp thôn đội trưởng                                                                                                        | 1.010,880          |         |
| -          | PC tổ an ninh                                                                                                                  | 1.617,408          |         |
| -          | Phụ cấp 6 nhóm nhiệm vụ ở thôn                                                                                                 | 202,176            |         |
| -          | PC y tế thôn bản                                                                                                               | 35,040             |         |
| -          | Phụ cấp CB tiếp dân                                                                                                            | 60,000             |         |
| -          | Chuyên trách CNTT                                                                                                              | 168,000            |         |
| -          | PC Hành chính công, trang phục                                                                                                 | 44,000             |         |
| -          | Phần mềm kế toán Misa                                                                                                          | 84,000             |         |
| -          | Hợp đồng tại HCC                                                                                                               |                    |         |
| <b>1.2</b> | <b>Hội đồng nhân dân (hoạt động)</b>                                                                                           | <b>972,600</b>     |         |
| -          | PC đại biểu hội đồng                                                                                                           | 438,000            |         |
| -          | KP hoạt động của HD cấp xã                                                                                                     | 210,600            |         |
| -          | Nhiệm vụ khác                                                                                                                  | 174,000            |         |
| -          | Kinh phí tổ chức bầu cử                                                                                                        | 150,000            |         |
| <b>1.3</b> | <b>Văn phòng Đảng ủy</b>                                                                                                       | <b>5.718,823</b>   |         |
| -          | Lương, chi hoạt động, nhiệm vụ thường xuyên                                                                                    | 3.813,840          |         |
| -          | Tiền thưởng NĐ 73                                                                                                              | 185,833            |         |
| -          | Phụ cấp bán chuyên trách                                                                                                       | 59,670             |         |
| -          | Phụ cấp theo QĐ 44 ngày 27/8/2025 của Tỉnh ủy                                                                                  | 71,604             |         |
| -          | Phụ cấp công tác văn thư theo QĐ 44                                                                                            | 1,404              |         |
| -          | Chế độ trang phục theo QĐ 44                                                                                                   | 4,250              |         |



| STT        | Nội dung                                                               | Dự toán           | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| -          | PC cấp ủy                                                              | 219,024           |         |
| -          | Ban công tác 35                                                        | 202,500           |         |
| -          | PC UBKT                                                                | 16,848            |         |
| -          | KP huy hiệu Đảng                                                       | 1.075,000         |         |
| -          | Hoạt động công tác đảng theo QĐ 99 của BCH TW Đảng                     | 68,850            |         |
| <b>1.4</b> | <b>UB MTTQ</b>                                                         | <b>1.619,636</b>  |         |
| -          | <i>Lương, chi hoạt động, nhiệm vụ thường xuyên</i>                     | <i>1.285,511</i>  |         |
| -          | Thưởng ND 73                                                           | 72,025            |         |
| -          | Ban thanh tra nhân dân                                                 | 8,100             |         |
| -          | Chi hoạt động Mặt trận                                                 | 94,000            |         |
| -          | Chi hoạt động Hội Nông dân                                             | 40,000            |         |
| -          | Chi hoạt động Hội Phụ nữ                                               | 40,000            |         |
| -          | Chi hoạt động Hội Cựu chiến binh                                       | 40,000            |         |
| -          | Chi hoạt động Đoàn Thanh niên                                          | 40,000            |         |
| <b>1.5</b> | <b>Hỗ trợ tăng cường CSVN, hạ tầng</b>                                 | <b>6.000,000</b>  |         |
| <b>1.6</b> | <b>Quỹ thi đua khen thưởng</b>                                         | <b>200,000</b>    |         |
| <b>1.7</b> | <b>Dự kiến cấp bù tăng lương và quỹ lương biên chế chưa tuyển dụng</b> | <b>924,000</b>    |         |
| <b>1.8</b> | <b>Chưa phân bổ</b>                                                    | <b>1.143,013</b>  |         |
| <b>1.9</b> | <b>Tiết kiệm chi</b>                                                   | <b>821,000</b>    |         |
| <b>2</b>   | <b>Sự nghiệp KHCN</b>                                                  | <b>150,000</b>    |         |
| -          | Chi hoạt động                                                          | 121,500           |         |
| -          | <i>Tiết kiệm chi để CCTL</i>                                           | <i>15,000</i>     |         |
| -          | <i>Tiết kiệm chi</i>                                                   | <i>13,500</i>     |         |
| <b>3</b>   | <b>Sự nghiệp quốc phòng</b>                                            | <b>1.641,000</b>  |         |
| -          | PC DQTV                                                                | 38,000            |         |
| -          | PC cán bộ dân quân                                                     | 222,000           |         |
| -          | PC thâm niên CB BCHQS                                                  | 8,000             |         |
| -          | PC đặc thù trung đội trưởng DCCĐ                                       | 8,000             |         |
| -          | PC đặc thù tiểu đội trưởng DCCĐ                                        | 13,000            |         |
| -          | Hỗ trợ ngày công huấn luyện DQ CĐ, TC, BC, biển                        | 915,000           |         |
| -          | Hỗ trợ tiền ăn huấn luyện DQ CĐ, TC, BC, biển                          | 200,000           |         |
| -          | Hỗ trợ vật chất huấn luyện                                             | 25,000            |         |
| -          | Hỗ trợ tổng kết, thi đua, khen thưởng                                  | 12,000            |         |
| -          | Chi hoạt động                                                          | 162,000           |         |
| -          | <i>Tiết kiệm chi để CCTL</i>                                           | <i>20,000</i>     |         |
| -          | <i>Tiết kiệm chi</i>                                                   | <i>18,000</i>     |         |
| <b>4</b>   | <b>Sự nghiệp an ninh</b>                                               | <b>370,000</b>    |         |
| -          | Chi hoạt động                                                          | 251,100           |         |
| -          | Ban An toàn Giao thông                                                 | 48,600            |         |
| -          | <i>Tiết kiệm chi để CCTL</i>                                           | <i>37,000</i>     |         |
| -          | <i>Tiết kiệm chi</i>                                                   | <i>33,300</i>     |         |
| <b>5</b>   | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>                                               | <b>17.013,000</b> |         |
| -          | Lương Trung tâm DVTH cấp xã                                            | 255,986           |         |
| -          | Chi hoạt động theo định mức (TTDVTH)                                   | 33,007            |         |
| -          | Thưởng 73                                                              | 19,824            |         |
| -          | Thủy lợi phí                                                           | 67,230            |         |
| -          | Đất trồng lúa                                                          | 1.240,920         |         |
| -          | Bảo trì, bảo dưỡng đường bộ                                            | 550,800           |         |
| -          | 6% bổ sung theo NQ tỉnh                                                | 3.379,320         |         |
| -          | Tăng cường CSVN, hạ tầng                                               | 10.050,000        |         |
| -          | Chưa phân bổ                                                           | 481,912           |         |
| -          | <i>Tiết kiệm chi 19%</i>                                               | <i>934,000</i>    |         |
| <b>6</b>   | <b>Sự nghiệp môi trường</b>                                            | <b>1.000,000</b>  |         |
| -          | Chi hoạt động                                                          | 810,000           |         |
| -          | <i>Tiết kiệm chi để CCTL</i>                                           | <i>100,000</i>    |         |
| -          | <i>Tiết kiệm chi</i>                                                   | <i>90,000</i>     |         |
| <b>7</b>   | <b>Sự nghiệp VH, TT&amp;DL</b>                                         | <b>585,000</b>    |         |



| STT       | Nội dung                                                                           | Dự toán           | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| -         | KP thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xd NTM, đô thị văn minh               | 117,450           |         |
| -         | Kinh phí phát thanh                                                                | 72,900            |         |
| -         | Chi hoạt động                                                                      | 283,500           |         |
| -         | Tiết kiệm chi để CCTL                                                              | 58,500            |         |
| -         | Tiết kiệm chi                                                                      | 52,650            |         |
| <b>8</b>  | <b>Sự nghiệp đảm bảo XH</b>                                                        | <b>32.558,000</b> |         |
| -         | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                                    | 197,000           |         |
| -         | Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định             | 433,000           |         |
| -         | Phụ cấp thường xuyên đối với thanh niên xung phong                                 | 33,000            |         |
| -         | Kinh phí chúc thọ, mừng thọ đối tượng 70,75,80,85                                  | 122,000           |         |
| -         | Kinh phí chúc thọ đối tượng 95 và trên 100 tuổi                                    | 34,000            |         |
| -         | Kinh phí chúc thọ và in khung, thiệp đối với đối tượng tròn 90 tuổi, tròn 100 tuổi | 21,000            |         |
| -         | Tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công, CCB                 | 53,000            |         |
| -         | Lãnh đạo tỉnh tặng quà người có công tiêu biểu                                     | 5,000             |         |
| -         | Đại diện thân nhân liệt sỹ, thờ cúng BMVNAH                                        | 264,000           |         |
| -         | BTXH theo ND 20/2021 và Hưu trí XH theo ND 176/2025                                | 12.524,000        |         |
| -         | Mai táng phí cho các đối tượng CCB                                                 | 1.217,000         |         |
| -         | Chế độ ưu đãi với CM, thân nhân NCC với CM, người trực tiếp tham gia kháng chiến   | 17.400,000        |         |
| -         | Quà tết cổ truyền hàng năm (theo đề xuất của Sở Y tế tại VB 4358 ngày 14/11/2025)  | 25,000            |         |
| -         | Chi hoạt động                                                                      | 186,300           |         |
| -         | Tiết kiệm chi để CCTL                                                              | 23,000            |         |
| -         | Tiết kiệm chi                                                                      | 20,700            |         |
| <b>9</b>  | <b>Sự nghiệp y tế</b>                                                              | <b>3.294,000</b>  |         |
| -         | BHYT NCC                                                                           | 441,000           |         |
| -         | BHYT cho BTXH, HTXH, CCB, người nghèo                                              | 2.853,000         |         |
| <b>10</b> | <b>Sự nghiệp giáo dục</b>                                                          | <b>61.099,000</b> |         |
| 10.1      | MN Cẩm Dương                                                                       | 4.582,033         |         |
| -         | Lương + BH                                                                         | 3.801,769         |         |
| -         | Chi hoạt động                                                                      | 459,949           |         |
| -         | Thưởng 73                                                                          | 212,425           |         |
| -         | Tiết kiệm chi để CCTL                                                              | 56,784            |         |
| -         | Tiết kiệm chi                                                                      | 51,105            |         |
| 10.2      | MN Yên Hòa                                                                         | 7.226,007         |         |
| -         | Lương + BHXH                                                                       | 5.993,901         |         |
| -         | Chi hoạt động                                                                      | 725,160           |         |
| -         | Thưởng 73                                                                          | 336,848           |         |
| -         | Tiết kiệm chi để CCTL                                                              | 89,526            |         |
| -         | Tiết kiệm chi                                                                      | 80,573            |         |
| 10.3      | TH Cẩm Dương                                                                       | 5.705,397         |         |
| -         | Lương + BHXH                                                                       | 4.734,979         |         |
| -         | Chi hoạt động                                                                      | 572,851           |         |
| -         | Thưởng 73                                                                          | 263,194           |         |
| -         | Tiết kiệm chi để CCTL                                                              | 70,722            |         |
| -         | Tiết kiệm chi                                                                      | 63,650            |         |
| 10.4      | TH Yên Hòa                                                                         | 8.456,387         |         |
| -         | Lương + BHXH                                                                       | 7.018,265         |         |
| -         | Chi hoạt động                                                                      | 849,090           |         |
| -         | Thưởng 73                                                                          | 389,863           |         |
| -         | Tiết kiệm chi để CCTL                                                              | 104,826           |         |
| -         | Tiết kiệm chi                                                                      | 94,343            |         |
| 10.5      | THCS Cẩm Dương                                                                     | 6.739,289         |         |
| -         | Lương + BHXH                                                                       | 5.585,922         |         |



| STT        | Nội dung                                                          | Dự toán          | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| -          | Chi hoạt động                                                     | 675,801          |         |
| -          | Thưởng 73                                                         | 319,045          |         |
| -          | Tiết kiệm chi để CCTL                                             | 83,432           |         |
| -          | Tiết kiệm chi                                                     | 75,089           |         |
| 10.6       | THCS Yên Hòa                                                      | <b>7.428,308</b> |         |
| -          | Lương + BHXH                                                      | 6.158,235        |         |
| -          | Chi hoạt động                                                     | 745,041          |         |
| -          | Thưởng 73                                                         | 350,270          |         |
| -          | Tiết kiệm chi để CCTL                                             | 91,980           |         |
| -          | Tiết kiệm chi                                                     | 82,782           |         |
| 10.7       | Tiền ăn trưa lớp 3,4,5 tuổi                                       | 95,040           |         |
| 10.8       | Cấp bù học phí                                                    | 774,540          |         |
| 10.9       | Hỗ trợ CP học tập                                                 | 79,650           |         |
| 10.10      | Hỗ trợ HSKT                                                       | 84,240           |         |
| 10.11      | PC thẻ dục                                                        | 101,556          |         |
| 10.12      | Hỗ trợ GV dạy hskt                                                | 443,200          |         |
| 10.13      | TT học tập cộng đồng                                              | 28,080           |         |
| 10.14      | Chi chung toàn ngành                                              | 910,000          |         |
| 10.15      | Tăng cường CSVN, hạ tầng                                          | 15.000,000       |         |
| 10.16      | Tiết kiệm chi 19% (phần còn lại sau khi đã trừ phần của 6 trường) | 31,000           |         |
| 10.17      | Chưa phân bổ                                                      | 3.414,273        |         |
| <b>11</b>  | <b>Chi khác</b>                                                   | <b>731,000</b>   |         |
|            | Chi khác                                                          | 592,110          |         |
|            | Tiết kiệm chi để CCTL                                             | 73,100           |         |
|            | Tiết kiệm chi                                                     | 65,790           |         |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                         | <b>2.297,000</b> |         |
|            |                                                                   | 2.297,000        |         |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ YÊN HÒA

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ YÊN HÒA NĂM 2026  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025)

| STT        | Nội dung                                              | DT tính giao      |                   | DT HĐND xã giao   |                   |
|------------|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|            |                                                       | Thu nội địa       | NSX hưởng         | Thu nội địa       | NSX hưởng         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>175.927,00</b> | <b>163.079,50</b> | <b>216.337,00</b> | <b>191.098,90</b> |
|            |                                                       | <b>470,00</b>     | <b>470,00</b>     | <b>470,00</b>     | <b>470,00</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản xã hưởng 100%</b>                        |                   |                   |                   |                   |
| 1          | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác | 200,00            | 200,00            | 200,00            | 200,00            |
| 2          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 140,00            | 140,00            | 140,00            | 140,00            |
| 3          | Thu khác ngân sách                                    | 50,00             | 50,00             | 50,00             | 50,00             |
| 4          | Phí, lệ phí                                           | 80,00             | 80,00             | 80,00             | 80,00             |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ</b>             | <b>28.120,00</b>  | <b>15.272,50</b>  | <b>68.530,00</b>  | <b>43.291,90</b>  |
| 1          | Thu ngoài quốc doanh                                  | 750,00            | 375,00            | 750,00            | 375,00            |
| 2          | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 2.650,00          | 1.325,00          | 2.650,00          | 1.325,00          |
| 3          | Lệ phí trước bạ                                       | 4.620,00          | 2.310,00          | 4.620,00          | 2.310,00          |
| 4          | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                   | 100,00            | 42,50             | 100,00            | 42,50             |
| 5          | Tiền sử dụng đất                                      | 20.000,00         | 11.220,00         | 60.410,00         | 39.239,40         |
| <b>III</b> | <b>Thu bổ sung từ cấp trên</b>                        | <b>147.337,00</b> | <b>147.337,00</b> | <b>147.337,00</b> | <b>147.337,00</b> |
| 1          | Bổ sung cân đối                                       | 114.760,00        | 114.760,00        | 114.760,00        | 114.760,00        |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                   | 32.577,00         | 32.577,00         | 32.577,00         | 32.577,00         |



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ YÊN HÒA

BIỂU CÁN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025)

ĐVT: triệu đồng

| Nội dung thu                                             | Dự toán           | Nội dung chi                    | Dự toán           |
|----------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                          | 191.098,90        |                                 | 191.098,90        |
| <b>I. Các khoản xã hưởng 100%</b>                        | <b>470,00</b>     | <b>I. Chi đầu tư phát triển</b> | <b>39.239,40</b>  |
| 1. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác | 200,00            | <b>II. Chi thường xuyên</b>     | <b>149.562,50</b> |
| 2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 140,00            | <b>III. Dự phòng</b>            | <b>2.297,00</b>   |
| 3. Thu khác ngân sách                                    | 50,00             |                                 |                   |
| 4. Phí, lệ phí                                           | 80,00             |                                 |                   |
| <b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ</b>            | <b>43.291,90</b>  |                                 |                   |
| 1. Thu ngoài quốc doanh                                  | 375,00            |                                 |                   |
| 2. Thuế thu nhập cá nhân                                 | 1.325,00          |                                 |                   |
| 3. Lệ phí trước bạ                                       | 2.310,00          |                                 |                   |
| 4. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                   | 42,50             |                                 |                   |
| 5. Tiền sử dụng đất                                      | 39.239,40         |                                 |                   |
| <b>III. Thu bổ sung từ cấp trên</b>                      | <b>147.337,00</b> |                                 |                   |
| - Bổ sung cân đối                                        | 114.760,00        |                                 |                   |
| - Bổ sung có mục tiêu                                    | 32.577,00         |                                 |                   |